

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26/6/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 790/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị M, sinh năm 1967

Địa chỉ: 93/4/45, (số cũ H10/2/17), tổ 34, KP7, phường Tân P, TP. B, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Võ Thành C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 93/4/45, (số cũ H10/2/17), tổ 34, KP7, phường Tân P, TP. B, tỉnh Đ.

(Bà M – Ông C có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Cao Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1987, bà và ông C tự nguyện tìm hiểu kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND TT. Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25/12/1987. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng cuối năm 2009 vợ chồng sống ly thân và thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi vã nhau và ngày càng trầm trọng, ông C thường hay nhậu về chửi bới, đánh đập bà nhiều lần và có quan hệ với người khác bên ngoài. Vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm gia đình nhưng mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1988 và Võ Minh T, sinh năm 2001. Hiện tại thì cháu T và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Theo các bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Thành C trình bày:

Vào năm 1987, ông và bà M tự nguyện tìm hiểu kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND TT. Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25/12/1987. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, đôi lúc ông có hơi lớn tiếng cãi vã nhau, không chu cấp đủ tiền để xoay sở trong gia đình. Do vậy, nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông thì ông không đồng ý vì còn thương yêu vợ con; tuy nhiên nếu bà M vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1988 và Võ Minh T, sinh năm 2001. Hiện tại thì cháu T và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà M được ly hôn ông C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1988 và Võ Minh T, sinh năm 2001. Hiện tại thì cháu T và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Bà Cao Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Thành C, đối chiếu các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà M là nguyên đơn, ông C là bị đơn trong vụ án.

Ông C có hộ khẩu thường trú tại phường Tân P, TP. B, tỉnh Đ. Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

## 2. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị M và ông Võ Thành C tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND TT. Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25/12/1987. Đối chiếu các Điều 5, 6, 7, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Bà M xác định cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau; ông C không quan tâm, chăm lo cho gia đình và vợ con; vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm gia đình nhưng mục đích của hôn nhân không đạt được. Tuy theo kết quả xác minh, địa phương không nắm rõ mối quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông C.

Đồng thời, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng bà M, ông C đoàn tụ nhưng bà M vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà M, ông C đã đến mức trầm trọng xuất phát từ việc vợ chồng không còn tin tưởng nhau, ông C thường hay nhậu say về đánh đập bà và có quan hệ bất chính với người khác bên ngoài, hiện tại thì vợ chồng bà cũng đã không còn chung sống nhau, sống ly thân từ cuối năm 2009 cho đến nay nhưng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm; vợ chồng ông, bà đã không qua lại để hỏi thăm giúp đỡ lẫn nhau, không còn sự quan tâm chăm sóc để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, điều này thể hiện mâu thuẫn giữa vợ chồng bà M, ông C đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt. Do vậy, yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông C là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1988 và Võ Minh T, sinh năm 2001. Hiện tại thì cháu T và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Cao Thị M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 5, 6, 7, 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị M đối với bị đơn ông Võ Thành C về việc tranh chấp ly hôn.

*Tuyên xử:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị M được ly hôn với ông Võ Thành C.
- Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1988 và Võ Minh T, sinh năm 2001. Hiện tại thì cháu T và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Cao Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008568 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà M đã nộp đủ án phí theo quy định.

Bà M, ông C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND TT. Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phước Tiến**